|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2024/NĐ-CP | *Hà Nội, ngày tháng năm 2024* |

**Dự thảo 1**

**NGHỊ ĐỊNH**

**Quy định cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư và cơ chế thanh toán, quyết toán đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT**

*Căn cứ**[Luật Tổ chức Chính phủ](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-to-chuc-Chinh-phu-2015-282379.aspx" \t "_blank) ngày 19 tháng 6 năm 2015;**[Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-To-chuc-chinh-phu-va-Luat-To-chuc-chinh-quyen-dia-phuong-sua-doi-2019-411945.aspx" \t "_blank) ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ**[Luật Ngân sách nhà nước](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Luat-ngan-sach-nha-nuoc-nam-2015-281762.aspx" \t "_blank) ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ**[Luật Xây dựng](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Xay-dung-Do-thi/Luat-Xay-dung-2014-238644.aspx" \t "_blank) ngày 18 tháng 6 năm 2014;**[Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Xay-dung-Do-thi/Luat-Xay-dung-sua-doi-2020-so-62-2020-QH14-418229.aspx" \t "_blank) ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ**[Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-ban-hanh-van-ban-quy-pham-phap-luat-2015-282382.aspx" \t "_blank) ngày 22 tháng 6 năm 2015;**[Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-Ban-hanh-van-ban-quy-pham-phap-luat-sua-doi-2020-so-63-2020-QH14-402074.aspx" \t "_blank) ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ**[Luật Quản lý, sử dụng tài sản công](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Luat-Quan-ly-su-dung-tai-san-cong-2017-322220.aspx" \t "_blank) ngày 21 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ**[Luật Quản lý nợ công](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Luat-Quan-ly-no-cong-337165.aspx" \t "_blank) ngày 23 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ**[Luật Chứng khoán](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Chung-khoan/Luat-Chung-khoan-nam-2019-399763.aspx" \t "_blank) ngày 26 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ*[*Luật Xây dựng*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Xay-dung-Do-thi/Luat-Xay-dung-2014-238644.aspx)*ngày 18 tháng 6 năm 2014;*[*Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Xay-dung-Do-thi/Luat-Xay-dung-sua-doi-2020-so-62-2020-QH14-418229.aspx)*ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ**[Luật Doanh nghiệp](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Luat-Doanh-nghiep-so-59-2020-QH14-427301.aspx" \t "_blank) ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ**[Luật Đầu tư](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Luat-Dau-tu-so-61-2020-QH14-321051.aspx" \t "_blank) ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ*[*Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dau-tu/Luat-Dau-tu-theo-hinh-thuc-doi-tac-cong-tu-so-64-2020-QH14-374160.aspx)*ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ**[Luật Giá](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Luat-gia-2012-142540.aspx" \t "_blank) ngày 19 tháng 6 năm 2023;*

*Căn cứ**[Luật Đầu tư công](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dau-tu/Luat-Dau-tu-cong-2019-362113.aspx" \t "_blank) ngày 29 tháng 11 năm 2024;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Dự trữ quốc gia ngày 29 tháng 11 năm 2024;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024.*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư và cơ chế thanh toán, quyết toán đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT.*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị định này quy định về cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (sau đây gọi là dự án PPP) và cơ chế thanh toán, quyết toán đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT (sau đây gọi là dự án BT) thanh toán bằng ngân sách nhà nước, quyết toán vốn đầu tư công trình, dự án BT hoàn thành theo quy định tại Điều 91 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 21 Điều 3 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu), gồm:

a) Phương án tài chính của dự án PPP;

b) Phát hành trái phiếu của doanh nghiệp dự án PPP quy định tại khoản 4 Điều 78 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (sau đây gọi là Luật PPP);

c) Quản lý, sử dụng vốn Nhà nước trong dự án PPP quy định tại khoản 3 Điều 69 Luật PPP;

d) Quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn thành quy định tại khoản 4 Điều 60 Luật PPP;

đ) Chia sẻ phần doanh thu tăng, giảm quy định tại khoản 5 Điều 82 Luật PPP;

e) Lãi vay sau giai đoạn xây dựng, lợi nhuận hợp lý của nhà đầu tư thực hiện dự án BT thanh toán bằng ngân sách nhà nước; cơ chế thanh toán, quyết toán đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT thanh toán bằng ngân sách nhà nước quy định tại khoản 12 Điều 3 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu (sau đây gọi là Luật số 57/2024/QH15).

2. Nghị định này không quy định các nội dung sau:

a) Cơ chế thanh toán đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT thanh toán bằng quỹ đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý hoặc được thu hồi theo pháp luật về đất đai.

b) Phương án tài chính dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng đường cao tốc hoặc đường bộ đầu tư theo phương thức đối tác công tư đang khai thác nâng cấp thành đường cao tốc.

3. Trình tự, thủ tục xử lý tài sản chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền được thực hiện theo quy định tại hợp đồng dự án PPP, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và quy định của pháp luật có liên quan.

4. Việc quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư công, chi thường xuyên nguồn ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dự án PPP; vốn đầu tư công chi cho công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm; vốn đầu tư công hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng được tách thành tiểu dự án trong dự án PPP quy định tại điểm a khoản 5 Điều 70 Luật PPP; vốn đầu tư công thanh toán chi phí bồi thường chấm dứt hợp đồng trước thời hạn cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP được thực hiện như đối với dự án đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước theo theo quy định của Chính phủ về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

Riêng lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán chi phí chuẩn bị đầu tư; hồ sơ thanh toán vốn đầu tư công hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng được tách thành tiểu dự án trong dự án PPP; vốn đầu tư công thanh toán chi phí bồi thường chấm dứt hợp đồng trước thời hạn cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Nghị định này áp dụng đối với các bên trong hợp đồng dự án PPP; cơ quan quản lý nhà nước và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đầu tư theo phương thức PPP.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

1. Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư trong Nghị định này bao gồm các nhiệm vụ theo quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 11 Luật PPP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 3 Luật số 57/2024/QH15).

2. Quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn thành dự án PPP (trừ dự án BT) là việc xác định giá trị các khoản chi phí hợp pháp trong quá trình đầu tư để đưa dự án vào khai thác, sử dụng theo quy định tại hợp đồng dự án PPP đã ký kết phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn thành dự án BT là việc xác định giá trị các khoản chi phí hợp pháp trong quá trình đầu tư để đưa dự án BT vào khai thác, sử dụng và lãi vay sau thời gian xây dựng, lợi nhuận hợp lý của nhà đầu tư theo quy định tại hợp đồng dự án BT đã ký kết, phù hợp với quy định của pháp luật.

**Chương II**

**PHƯƠNG ÁN TÀI CHÍNH CỦA DỰ ÁN PPP, VỐN THỰC HIỆN DỰ ÁN PPP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ, DOANH NGHIỆP DỰ ÁN PPP**

**Mục 1**

**PHƯƠNG ÁN TÀI CHÍNH CỦA DỰ ÁN PPP**

**Điều 4. Nguyên tắc xây dựng phương án tài chính của dự án PPP**

1. Phương án tài chính của dự án PPP phải phản ánh đầy đủ các khoản chi phí và nguồn thu hợp pháp theo quy định trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư và vận hành của dự án PPP, trừ trường hợp pháp luật khác có quy định.

2. Các chỉ tiêu tài chính của phương án tài chính được tính toán trên cơ sở các dòng tiền sau thuế được chiết khấu theo tỷ suất chiết khấu bình quân gia quyền của lãi suất huy động các nguồn vốn và lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư.

3. Doanh thu thực tế là toàn bộ doanh thu từ việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

4. Đồng tiền sử dụng trong phương án tài chính là Việt Nam Đồng.

**Điều 5. Nội dung phương án tài chính**

Phương án tài chính trong Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án PPP (thuộc trường hợp lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng) gồm các nội dung sau:

1. Tổng mức đầu tư của dự án PPP.

2. Nguồn vốn thực hiện dự án PPP:

a) Vốn đầu tư công (nếu có) sử dụng cho các mục đích quy định tại Điều 70, Điều 72 Luật PPP:

- Tổng số vốn đầu tư công hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư; hỗ trợ xây dựng công trình tạm;

- Tiến độ giải ngân nguồn vốn đầu tư công.

b) Nguồn vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư:

- Tổng số vốn chủ sở hữu tham gia dự án PPP;

- Tiến độ giải ngân nguồn vốn chủ sở hữu.

c) Nguồn vốn do nhà đầu tư huy động:

- Tổng số vốn huy động (theo từng loại vốn);

- Thời gian vay, kỳ hạn phát hành trái phiếu doanh nghiệp (nếu có), tiến độ giải ngân các nguồn vốn do nhà đầu tư huy động;

- Chi phí huy động vốn: lãi suất vốn vay, lãi suất phát hành trái phiếu doanh nghiệp (nếu có) và chi phí cần thiết liên quan đến huy động vốn (nếu có).

3. Lãi vay huy động vốn đầu tư:

a) Lãi vay huy động vốn đầu tư bao gồm:

- Đối với các dự án có cấu phần xây dựng: Lãi vay huy động vốn trong thời gian xây dựng được tính trong tổng mức đầu tư dự án; lãi vay huy động vốn trong thời gian kinh doanh, khai thác được tính trong phương án tài chính của dự án.

- Đối với dự án không có cấu phần xây dựng: Lãi vay huy động vốn để thực hiện các hoạt động đầu tư cần thiết trước khi vận hành - kinh doanh dự án (nếu có) được tính vào tổng mức đầu tư dự án; lãi vay huy động vốn trong thời gian vận hành - kinh doanh được tính trong phương án tài chính của dự án PPP .

b) Lãi vay huy động vốn đầu tư chỉ áp dụng đối với phần vốn nhà đầu tư phải đi vay; không tính lãi vay đối với phần vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư cam kết trong hợp đồng dự án.

c) Thời gian tính lãi vay được tính từ thời điểm giải ngân khoản vay đầu tiên; thời gian tính lãi vay tối đa không vượt quá thời gian thực hiện dự án PPP quy định trong hợp đồng dự án. Lãi vay huy động được tính trên cơ sở mức vốn vay cam kết và tiến độ huy động các nguồn vốn trong hợp đồng dự án.

d) Lãi suất vốn vay (trừ dự án BT): Cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm tham khảo lãi suất cho vay trung hạn, dài hạn của các ngân hàng thương mại, lãi suất vốn vay của dự án tương tự (nếu có) để làm cơ sở lập phương án tài chính trong Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án PPP.

đ) Đối với dự án BT: Lãi vay trong thời gian xây dựng thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng; lãi vay sau thời gian xây dựng thực hiện theo quy định tại Chương VI Nghị định này.

4. Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư (trừ dự án BT):

a) Tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư tính toán trong giai đoạn lập, thẩm định, phê duyệt Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án hoặc Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án PPP được xác định trên cơ sở khung tỷ lệ lợi nhuận của dự án PPP do bộ, ngành ban hành và tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của các dự án PPP tương tự khác về loại hợp đồng, quy mô, tính chất dự án đã hoặc đang thực hiện(nếu có);

b) Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư được tính từ thời điểm dự án được cấp có thẩm quyền cho phép đi vào vận hành, khai thác.

5. Dự kiến các khoản chi phí trong thời gian vận hành của dự án.

6. Phương án thu hồi vốn đầu tư, lợi nhuận của nhà đầu tư đối với nhóm dự án áp dụng cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng hoặc tổ chức bao tiêu sản phẩm, dịch vụ công hoặc áp dụng hình thức kinh doanh khác theo quy định của pháp luật, gồm:

a) Các mức giá, phí sản phẩm, dịch vụ công dự kiến: Mức giá, phí khởi điểm và nguyên tắc điều chỉnh giá, phí phù hợp với quy định của pháp luật về giá, phí và pháp luật có liên quan;

b) Doanh thu dự kiến của từng nguồn thu hợp pháp của doanh nghiệp dự án PPP;

c) Thời gian thực hiện, vận hành, thu hồi vốn và lợi nhuận của nhà đầu tư;

7. Phương án thu hồi vốn đầu tư, lợi nhuận của nhà đầu tư đối với nhóm dự án áp dụng cơ chế Nhà nước thanh toán trên cơ sở chất lượng sản phẩm, dịch vụ công (dự án áp dụng loại hợp đồng BTL, hợp đồng BLT):

a) Các mức giá, phí sản phẩm, dịch vụ công dự kiến, gồm: Mức giá, phí khởi điểm và nguyên tắc điều chỉnh giá, phí phù hợp với quy định của pháp luật về giá, phí và pháp luật có liên quan;

b) Số lượng sản phẩm, dịch vụ công do doanh nghiệp dự án PPP cung cấp;

c) Doanh thu dự kiến của từng nguồn thu hợp pháp của doanh nghiệp dự án PPP (trường hợp các sản phẩm, dịch vụ do doanh nghiệp dự án cung cấp có thu giá, phí trực tiếp từ người sử dụng);

d) Mức vốn, thời điểm Nhà nước thanh toán định kỳ cho doanh nghiệp dự án PPP;

đ) Nguồn vốn thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP, gồm:

- Vốn đầu tư công;

- Vốn chi thường xuyên nguồn ngân sách nhà nước;

- Nguồn thu từ hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ công của doanh nghiệp dự án PPP quy định tại điểm c khoản này.

- Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập.

8. Phương án thu hồi vốn và lợi nhuận của nhà đầu tư đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT thanh toán bằng ngân sách nhà nước, gồm:

a) Giá trị vốn ngân sách nhà nước từng lần thanh toán;

b) Tiến độ thanh toán vốn ngân sách nhà nước cho nhà đầu tư.

9. Các khoản nộp ngân sách nhà nước (nếu có) đối với dự án PPP thực hiện theo hình thức hợp đồng O&M.

10. Các chỉ tiêu phân tích, đánh giá tính khả thi của phương án tài chính (không áp dụng cho dự án áp dụng loại hợp đồng BT)gồm:

a) Giá trị hiện tại ròng (NPV);

b) Tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR);

c) Tỷ suất lợi ích/chi phí (B/C);

d) Mức độ ảnh hưởng của các chỉ tiêu tài chính quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản này khi thay đổi tổng mức đầu tư, chi phí vận hành, doanh thu, thời gian hợp đồng dự án;

đ) Căn cứ vào tính chất đặc thù của dự án PPP, cơ quan có thẩm quyền được quy định bổ sung các chỉ tiêu tài chính khác (nếu cần) như: tỷ lệ nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu, tỷ lệ khả năng trả nợ, tỷ suất chuyển đổi nhanh tài sản, tỷ lệ khả năng thanh toán, các biện pháp bảo toàn vốn theo quy định của pháp luật hiện hành để lựa chọn dự án đầu tư có hiệu quả.

11. Các đề xuất ưu đãi, bảo đảm (nếu có).

12. Quy định tại Điều này là căn cứ để các cơ quan có liên quan lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu và ký kết hợp đồng dự án PPP.

**Mục 2**

**NGUỒN VỐN THỰC HIỆN DỰ ÁN PPP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ, DOANH NGHIỆP DỰ ÁN PPP**

**Điều 6. Nguồn vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư**

1. Vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư tham gia thực hiện dự án PPP là vốn chủ sở hữu của pháp nhân độc lập hoặc liên danh các pháp nhân độc lập thực tế góp vốn theo điều lệ của doanh nghiệp dự án PPP và phù hợp với quy định tại hợp đồng dự án PPP.

2. Trường hợp nhà đầu tư không thành lập doanh nghiệp dự án, vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư là vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư thực tế tham gia thực hiện dự án và phù hợp với quy định tại hợp đồng dự án PPP. Nhà đầu tư phải tổ chức quản lý, theo dõi và hạch toán độc lập nguồn vốn đầu tư tham gia dự án với các hoạt động đầu tư khác***.***

3. Căn cứ xác định vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư:

a) Báo cáo tài chính của nhà đầu tư năm gần nhất đã được cơ quan kiểm toán độc lập kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định của pháp luật đã được kiểm toán (nếu có);

b) Trường hợp nhà đầu tư là tổ chức mới thành lập trong năm, vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư được xác định trên căn cứ ~~vào~~ Báo cáo tài chính đã được cơ quan kiểm toán độc lập kiểm toán kể từ thời điểm thành lập đến thời điểm tham gia dự án PPP hoặc Báo cáo tài chính giữa niên độ tại thời điểm gần nhất tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật đã được kiểm toán; đồng thời, đại diện chủ sở hữu, chủ sở hữu hoặc công ty mẹ có văn bản cam kết, ***tài liệu chứng minh*** và báo cáo tài chính chứng minh đảm bảo đủ vốn chủ sở hữu để góp vốn theo phương án tài chính của dự án PPP;

c) Trường hợp tại cùng một thời điểm, nhà đầu tư tham gia đầu tư nhiều dự án và các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác (nếu có), nhà đầu tư lập danh mục dự án và các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác và đảm bảo tổng vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư đáp ứng đủ cho toàn bộ số vốn chủ sở hữu nhà đầu tư cam kết thực hiện cho tất cả các dự án và các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác theo quy định;

d) Hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu quy định cụ thể về căn cứ xác định vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư và yêu cầu thời điểm xác định vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư để làm cơ sở đánh giá năng lực tài chính của nhà đầu tư;

đ) Tại thời điểm ký kết hợp đồng dự án PPP, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP có trách nhiệm gửi cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP phương án đảm bảo huy động đủ vốn chủ sở hữu và các tài liệu chứng minh đảm bảo đáp ứng yêu cầu về vốn chủ sở hữu theo quy định tại hợp đồng dự án PPP, làm cơ sở giám sát huy động vốn của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP.

4. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, hợp pháp của các số liệu, tài liệu cung cấp liên quan đến vốn chủ sở hữu, phân bổ vốn chủ sở hữu cho các dự án và các khoản đầu tư tài chính dài hạn đang thực hiện, phương án huy động vốn chủ sở hữu đảm bảo theo tiến độ thực hiện dự án PPP.

**Điều 7. Huy động vốn vay, vốn trái phiếu doanh nghiệp và các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện dự án**

1. Nguồn vốn vay, nguồn vốn huy động từ phát hành trái phiếu doanh nghiệp và các nguồn vốn hợp pháp khác tính đến thời điểm đàm phán hợp đồng dự án được xác định trên cơ sở cam kết hoặc thoả thuận bằng văn bản giữa bên cho vay, nhà đầu tư mua trái phiếu hoặc tổ chức bảo lãnh phát hành trái phiếu và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP. Tổng số vốn cam kết cung cấp của bên cho vay vốn, nhà đầu tư mua trái phiếu hoặc tổ chức bảo lãnh phát hành trái phiếu tối thiểu bằng mức vốn nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP phải huy động.

2. Tổng số vốn vay, bao gồm vốn huy động từ phát hành trái phiếu doanh nghiệp và các hình thức vay vốn khác (nếu có) không vượt quá tổng số vốn vay theo quy định tại hợp đồng dự án PPP.

3. Doanh nghiệp dự án PPP chỉ được phát hành trái phiếu không chuyển đổi riêng lẻ, trái phiếu không kèm chứng quyền riêng lẻ sau khi đã ký hợp đồng dự án PPP.

4. Việc phát hành và giao dịchtrái phiếu của doanh nghiệp dự án thực hiện theo quy định của Luật PPP và quy định đối với công ty không phải là công ty đại chúng tạiNghị định của Chính phủ về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu ra thị trường quốc tế và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

5. Doanh nghiệp dự án PPP chào bán trái phiếu riêng lẻ tại thị trường trong nước phải đáp ứng tại khoản 4 Điều này và các điều kiện sau:

a) Thanh toán đủ cả gốc và lãi của trái phiếu doanh nghiệp đã phát hành hoặc thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn trong 03 năm liên tiếp trước đợt phát hành trái phiếu (nếu có);

b) Phương án phát hành trái phiếu doanh nghiệp phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và phù hợp với phương án tài chính tại hợp đồng dự án PPP đã được ký kết;

c) Báo cáo tài chính năm trước liền kề của năm phát hành được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của đơn vị có lợi ích công chúng. Trường hợp doanh nghiệp dự án PPP hoạt động chưa đủ 01 năm được miễn điều kiện có báo cáo tài chính của năm trước năm liền kề năm phát hành được kiểm toán khi chào bán và đăng ký giao dịch theo quy định tại khoản 3 Điều 78 Luật PPP.

6. Đối tượng tham gia đợt chào bán, giao dịch trái phiếu riêng lẻ thực hiện theo quy định của pháp luật chứng khoán.

7. Phương án phát hành trái phiếu của doanh nghiệp dự án PPP thực hiện theo quy định của Nghị định chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu ra thị trường quốc tế và các quy định sau:

a) Khối lượng và kỳ hạn trái phiếu doanh nghiệp phát hành phù hợp với phương án tài chính tại hợp đồng dự án PPP đã được ký kết;

b) Phương án xử lý trả nợ lãi, gốc trái phiếu trong trường hợp doanh nghiệp dự án bị chấm dứt hợp đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 52 Luật PPP.

8. Chế độ công bố thông tin về phát hành trái phiếu doanh nghiệp của doanh nghiệp dự án PPP thực hiện theo quy định của pháp luật về công bố thông tin khi chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế và các nội dung sau:

a) Công bố thông tin trước đợt chào bán về phương án tài chính của dự án theo hợp đồng đã ký kết; quy trình quản lý, giải ngân vốn từ chào bán trái phiếu; phương án xử lý trả nợ lãi, gốc trái phiếu theo quy định tại khoản 7 Điều nảy;

b) Công bố thông tin định kỳ về việc quản lý sử dụng vốn từ phát hành trái phiếu, tiến độ thực hiện dự án PPP.

9. Trường hợp doanh nghiệp dự án PPP bị chấm dứt hợp đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 52 Luật PPP, việc trả nợ gốc, lãi trái phiếu cho nhà đầu tư mua trái phiếu được thực hiện như sau:

a) Nhà đầu tư thay thế tiếp nhận dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật PPP có trách nhiệm tiếp nhận nghĩa vụ trả nợ lãi, gốc trái phiếu theo điều kiện, điều khoản của trái phiếu doanh nghiệp đã được doanh nghiệp dự án PPP phát hành;

b) Trường hợp cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận dự án khi chấm dứt hợp đồng PPP trước hạn, doanh nghiệp dự án PPP có trách nhiệm thanh toán đầy đủ gốc, lãi trái phiếu doanh nghiệp trước hạn cho nhà đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp từ kinh phí mua lại doanh nghiệp dự án PPP hoặc nguồn bồi thường chấm dứt hợp đồng dự án PPP theo quy định tại khoản 6 Điều 52 Luật PPP và các nguồn vốn hợp pháp khác của doanh nghiệp dự án PPP.

10. Doanh nghiệp dự án PPP có trách nhiệm báo cáo cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP về tình hình thực hiện huy động, sử dụng các nguồn vốn theo quy định tại hợp đồng dự án PPP.

**Chương III**

**QUẢN LÝ, SỬ DỤNG, THANH TOÁN VỐN NHÀ NƯỚC TRONG DỰ ÁN PPP**

**Mục 1**

**QUẢN LÝ, SỬ DỤNG, THANH TOÁN CHI PHÍ CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN, CƠ QUAN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG, ĐƠN VỊ CHUẨN BỊ DỰ ÁN PPP, BÊN MỚI THẦU, HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH DỰ ÁN PPP, ĐƠN VỊ ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ THẨM ĐỊNH DỰ ÁN PPP**

**Điều 8. Nguồn kinh phí cho công tác chuẩn bị đầu tư**

1. Nguồn kinh phí thực hiện các nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, đơn vị chuẩn bị dự án PPP, bên mời thầu, Hội đồng thẩm định dự án PPP, đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định dự án PPP được thực hiện theo quy định tại Điều 73 Luật PPP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 18 Điều 3 Luật số 57/2024/QH15).

2. Cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm bố trí nguồn kinh phí cho đơn vị chuẩn bị dự án PPP, cơ quan ký kết hợp đồng để thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao, quyền và nghĩa vụ được uỷ quyền.

**Điều 9. Lập, thẩm định, phê duyệt chi phí chuẩn bị đầu tư**

1. Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt chi phí chuẩn bị đầu tư quy định tại khoản 1 Điều 73 Luật PPP (được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 18 Điều 3 Luật số 57/2024/QH15) đối với dự án PPP có cấu phần xây dựng thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt chi phí chuẩn bị đầu tư quy định tại khoản 1 Điều 73 Luật PPP (được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 18 Điều 3 Luật số 57/2024/QH15) đối với dự án không có cấu phần xây dựng thực hiện như sau:

a) Căn cứ nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền giao, đơn vị được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư lập dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư trình người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quyết định;

b) Người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao cơ quan chuyên môn tổ chức thẩm định dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư;

c) Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chuyên môn thẩm định thẩm định nội dung dự toán chuẩn bị đầu tư theo quy định của pháp luật;

d) Căn cứ ý kiến thẩm định, đơn vị đươc giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư hoàn chỉnh dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư trình người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự toán;

đ) Người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền được phân cấp cho người đứng đầu cơ quan, đơn vị trực thuộc, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt dự toán nhiệm vụ quy hoạch, dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư.

3. Đối với nguồn vốn hợp pháp khác huy động cho nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư không phải là ngân sách nhà nước hoặc nhà cung cấp vốn có quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn chuẩn bị đầu tư khác với quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước: Cơ quan có thẩm quyền tự chịu trách nhiệm về huy động, quản lý và sử dụng nguồn vốn hợp pháp khác phù hợp với quy định của nguồn vốn đó và các quy định của pháp luật liên quan. Trường hợp cần thiết phải ban hành quy định riêng, cơ quan có thẩm quyền đề xuất, báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định.

**Điều 10. Lập, thẩm định, giao dự toán chi phí triển khai thực hiện dự án sau khi ký kết hợp đồng PPP**

1. Căn cứ lập dự toán

a) Nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng quy định tại Chương V Luật PPP và nhiệm vụ quy định tại các hợp đồng PPP đã ký kết;

b) Chính sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức theo quy định hiện hành pháp luật tương ứng.

c) Việc lập dự toán các khoản chi phí triển khai thực hiện dự án sau khi ký kết hợp đồng của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng thực hiện theo quy định hiện hành về lập dự toán chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước;

d) Định mức chi phí cho các hoạt động triển khai thực hiện dự án PPP sau khi ký kết hợp đồng của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng PPP tại khoản 3 Điều 73 Luật PPP (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 18 Điều 3 Luật số 57/2024/QH15) thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

2. Lập, thẩm định, phê duyệt chấp hành dự toán

a) Cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng căn cứ quy định của Luật PPP, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và quy định tại khoản 1 Điều này lập dự toán chi theo từng nội dung chi và tổng hợp chung vào dự toán ngân sách hàng năm của cơ quan, đơn vị mình, trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định hiện hành;

b) Sau khi dự toán ngân sách hàng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt; các Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh phân bổ dự toán cho các đơn vị được giao thực hiện theo quy định;

c) Trường hợp phát sinh dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong năm, Cơ quan có thẩm quyền lập bổ sung dự toán, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định hiện hành;

d) Cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm quản lý, sử dụng đúng mục đích, đúng quy định dự toán được phân bổ.

**Điều 11. Quyết toán chi phí chuẩn bị dự án**

1. Hàng năm, Cơ quan nhà nước được giao quản lý phần chi phí của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, đơn vị chuẩn bị dự án PPP, bên mời thầu, Hội đồng thẩm định dự án PPP, đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định dự án PPP lập báo cáo quyết toán niên độ theo từng loại nguồn vốn, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Giá trị quyết toán chi phí quy định tại khoản 1 Điều 73 Luật PPP (được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 18 Điều 3 Luật số 57/2024/QH15) được tổng hợp vào giá trị quyết toán vốn đầu tư công trình, dự án PPP hoàn thành.

3. Nhà đầu tư được lựa chọn có trách nhiệm hoàn trả chi phí quy định tại khoản 3 Điều này và nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hợp đồng PPP có hiệu lực.

**Điều 12. Quản lý, thanh toán, quyết toán chi phí triển khai dự án sau khi ý kết hợp đồng PPP**

1. Quản lý, thanh toán, quyết toán nguồn vốn chi thường xuyên của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng thực hiện triển khai dự án sau ký ký kết hợp đồng PPP được thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Trường hợp sử dụng nguồn vốn hợp pháp khác không phải nguồn vốn chi thường xuyên của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng: cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng có trách nhiệm quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán nguồn vốn hợp pháp khác phù hợp với quy định của nguồn vốn đó và các quy định của pháp luật liên quan. Trường hợp cần thiết phải ban hành quy định riêng, cơ quan có thẩm quyền đề xuất, báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định.

**Mục 2**

**QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC TRONG THỰC HIỆN DỰ ÁN PPP**

**Điều 13. Nguyên tắc quản lý vốn Nhà nước sử dụng trong thực hiện dự án PPP**

1. Vốn đầu tư công hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án PPP; chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư; hỗ trợ xây dựng công trình tạm

a) Việc sử dụng vốn đầu tư công hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 70 Luật PPP được quy định cụ thể trong hợp đồng dự án PPP về tỷ lệ, giá trị, tiến độ, điều kiện thanh toán.

b) Tỷ lệ vốn Nhà nước tham gia dự án PPP quy định tại hợp đồng dự án PPP thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 69 Luật PPP (được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 16 Điều 3 Luật số 57/2024/QH15).

c) Phần vốn Nhà nước sử dụng trong dự án PPP theo quy định tại điểm a, điểm c khoản 1 Điều 69 Luật PPP không tính vào phương án thu hồi vốn và lợi nhuận của nhà đầu tư.

2. Tiền thuế giá trị gia tăng được hoàn tương ứng phần vốn Nhà nước theo quy định tại điểm a, điểm c khoản 1 Điều 69 Luật PPP không tính vào phương án thu hồi vốn và lợi nhuận của nhà đầu tư và được nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của Bộ Tài chính.

3. Việc quản lý, thanh toán đối với phần vốn đầu tư công hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng được tách thành tiểu dự án trong dự án PPP quy định tại điểm a khoản 5 Điều 70 Luật PPP; chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm theo quy định tại khoản 2 Điều 72 Luật PPP; chi phí bồi thường, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn thực hiện như đối với dự án đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước.

4. Vốn Nhà nước để thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP cung cấp sản phẩm, dịch vụ công thực hiện theo hợp đồng BTL, hợp đồng BLT:

a) Đối với các dự án do các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên hoặc đảm bảo một phần chi thường xuyên là cơ quan ký kết hợp đồng, vốn thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP gồm một hoặc các nguồn vốn sau:

- Vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước được bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

- Vốn chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước được bố trí trong dự toán hằng năm và các khoản thu (nếu có) của dự án PPP.

b) Đối với các dự án do các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư hoặc tự đảm bảo chi thường xuyên là cơ quan ký kết hợp đồng, vốn thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP bao gồm:

- Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp, vốn đầu tư công được bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm;

- Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp theo quy định của pháp luật (nếu có).

c) Nguồn vốn thanh toán, điều kiện thanh toán, mức vốn thanh toán, thời điểm thanh toán, thời hạn thanh toán phải được quy định trong hợp đồng dự án PPP.

d) Tổng số vốn đầu tư công bố trí thanh toán cho doanh nghiệp dự án quy định tại điểm a, điểm b khoản này không vượt quá giá trị quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng dự án PPP hoàn thành đã được các bên xem xét, chấp thuận.

5. Nhà nước thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP phần doanh thu giảm theo cơ chế chia sẻ giảm doanh thu từ nguồn dự phòng ngân sách nhà nước, nguồn tăng thu và tiết kiệm chi dành cho đầu tư phát triển, nguồn dự phòng chung của kế hoạch đầu tư công trung hạn quy định tại Điều 82 Luật PPP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 19 Điều 3 Luật số 57/2024/QH15) thực hiện theo quy định tại Chương V Nghị định này.

6. Việc quản lý, thanh toán, quyết toán vốn nguồn ngân sách nhà nước từ nguồn vốn đầu tư công hoặc từ nguồn ngân sách nhà nước thu được sau đấu giá quỹ đất, tài sản công đối với dự án BT thực hiện theo quy định tại Chương VII Nghị định này.

**Điều 14. Nguyên tắc kiểm soát, thanh toán vốn đầu tư công, vốn chi thường xuyên, vốn từ nguồn thu hợp pháp của doanh nghiệp dự án dành cho đầu tư trong dự án PPP, nguồn dự phòng ngân sách nhà nước, nguồn tăng thu và tiết kiệm chi dành cho đầu tư phát triển, dự phòng chung của kế hoạch đầu tư công trung hạn**

1. Vốn Nhà nước trong dự án PPP được thanh toán khi cấp có thẩm quyền giao kế hoạch vốn, giao dự toán ngân sách theo quy định của pháp luật.

2. Vốn Nhà nước thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP không được vượt số vốn nhà nước trong thực hiện dự án PPP (hoặc vốn nhà nước điều chỉnh) đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được quy định trong hợp đồng dự án PPP. Vốn nhà nước thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP trong năm không được vượt kế hoạch vốn năm, dự toán ngân sách năm bố trí cho dự án PPP được giao.

3. Tổng số vốn nhà nước thanh toán cho dự án BT không được vượt tổng mức đầu tư và chi phí phí lãi vay sau thời gian xây dựng, lợi nhuận hợp lý đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Số vốn ngân sách nhà nước giải ngân trong năm của dự án BT không vượt vốn kế hoạch công trong năm đã bố trí cho dự án, số tiền thu được sau đấu giá quỹ đất, tài sản công đã được nộp vào ngân sách nhà nước để thanh toán cho dự án BT.

4. Vốn đầu tư công hỗ trợ xây dựng hạng mục công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng quy định tại điểm b khoản 5 Điều 70 Luật PPP chỉ được thanh toán cho giá trị khối lượng hoàn thành đã được cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP xác nhận và theo tỷ lệ các nguồn vốn, giá trị, tiến độ, điều kiện thanh toán quy định tại hợp đồng dự án PPP, phù hợp với kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn, hàng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Giá trị khối lượng hoàn thành của tiểu dự án quy định tại điểm a khoản 5 Điều 70 Luật PPP được thanh toán theo tiến độ quy định tại hợp đồng dự án PPP. Trường hợp cần giữ lại một tỷ lệ hoặc một khoản tiền nhất định để phục vụ công tác quyết toán vốn đầu tư công của tiểu dự án này, cơ quan ký kết hợp đồng đàm phán, thoả thuận với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP quy định cụ thể trong hợp đồng dự án PPP về số tiền hoặc tỷ lệ vốn đầu tư công cần giữ lại.

6. Vốn nhà nước được thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP cung cấp sản phẩm, dịch vụ công theo hợp đồng BTL, hợp đồng BLT kể từ thời điểm sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp theo thoả thuận trong hợp đồng dự án PPP. Giá trị thanh toán định kỳ trên cơ sở khối lượng, chất lượng sản phẩm, dịch vụ công thực tế mà doanh nghiệp dự án PPP cung cấp theo quy định tại hợp đồng dự án PPP, phù hợp với kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn, hằng năm, dự toán chi thường xuyên được cấp có thẩm quyền phê duyệt, doanh thu từ dự án PPP (nếu có).

7. Việc thanh toán nguồn vốn từ Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp, nguồn thu từ từ hoạt động sự nghiệp, nguồn thu hợp pháp để lại cho đầu tư thực hiện theo quy định tại hợp đồng BLT, hợp đồng BTL và quy định của ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản.

8. Kho bạc Nhà nước căn cứ hồ sơ đề nghị thanh toán theo quy định tại Nghị định này do cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP gửi đến và quy định trong hợp đồng dự án PPP để thực hiện kiểm soát thanh toán vốn Nhà nước thanh toán qua Kho bạc Nhà nước. Trường hợp phát hiện các khoản đề nghị chi không đúng chế độ hoặc thiếu hồ sơ theo quy định, chậm nhất trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thanh toán, Kho bạc Nhà nước thông báo từ chối thanh toán cho cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP, trong đó nêu rõ lý do từ chối thanh toán.

9. Cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP chịu trách nhiệm trước pháp luật và người có thẩm quyền về việc xác định doanh nghiệp dự án PPP đã đảm bảo các điều kiện giải ngân theo quy định tại Nghị định này và quy định tại hợp đồng dự án PPP; chịu trách nhiệm về giá trị đề nghị thanh toán, giám sát và xác định tỷ lệ phần vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp dự án PPP đã giải ngân theo quy định của hợp đồng dự án PPP; đảm bảo tính hợp pháp của các tài liệu trong hồ sơ cung cấp cho Kho bạc Nhà nước và các cơ quan chức năng.

10. Trường hợp phát hiện các văn bản trong hồ sơ đề nghị thanh toán của các cấp có thẩm quyền trái với quy định của pháp luật, Kho bạc Nhà nước được phép tạm dừng thanh toán, đồng thời có văn bản đề nghị cấp có thẩm quyền ban hành văn bản trái với quy định xem xét lại và nêu rõ ý kiến đề xuất. Trong thời gian 10 ngày làm việc (kể từ ngày Kho bạc Nhà nước có văn bản đề nghị cấp có thẩm quyền ban hành văn bản trái với quy định hiện hành) mà không được cấp có thẩm quyền trả lời hoặc được trả lời mà chưa phù hợp với quy định hiện hành, Kho bạc Nhà nước báo cáo cơ quan có thẩm quyền cao hơn và báo cáo cơ quan tài chính để xem xét, xử lý.

11. Thời hạn thanh toán vốn hằng năm và thời hạn thanh toán vốn của cơ quan kiểm toán, thanh toán thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công.

**Điều 15. Cơ quan thực hiện kiểm soát, thanh toán**

1. Cơ quan Kho bạc Nhà nước thực hiện nhiệm vụ kiểm soát, thanh toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước, nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước dành để đầu tư và chi thường xuyên nguồn ngân sách nhà nước.

2. Cơ quan ký kết hợp đồng (trường hợp cơ quan ký kết hợp đồng là đơn vị sự nghiệp công lập) thực hiện kiểm soát, thanh toán vốn từ nguồn thu hợp pháp dành để đầu tư của đơn vị mình, nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp, Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp. Cơ quan ký kết hợp đồng thực hiện kiểm soát, thanh toán vốn theo quy định tại Điều 18 và Điều 19 Nghị định này.

**Điều 16. Mở tài khoản**

1. Đối với nguồn vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước, nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước dành để đầu tư, chi thường xuyên nguồn ngân sách nhà nước:

a) Cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước nơi thuận tiện cho giao dịch.

b) Việc mở tài khoản để kiểm soát, thanh toán thực hiện theo quy định của Chính phủ về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước và của Bộ Tài chính về hướng dẫn đăng ký và sử dụng tài khoản tại Kho bạc Nhà nước.

2. Đối với nguồn thu hợp pháp của đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư, nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp của đơn vị mình, Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp (trường hợp cơ quan ký kết hợp đồng là đơn vị sự nghiệp): Việc mở tài khoản để thanh toán vốn theo quy định Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (hiện nay là Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung nếu có).

**Điều 17. Cách thức thực hiện thủ tục thanh toán vốn nhà nước qua Kho bạc Nhà nước**

1. Gửi hồ sơ và nhận kết quả trực tiếp tại trụ sở Kho bạc Nhà nước.

2. Gửi hồ sơ và nhận kết quả qua Trang thông tin dịch vụ công của Kho bạc Nhà nước trong trường hợp đơn vị có tham gia giao dịch điện tử với Kho bạc Nhà nước (đơn vị truy cập và thực hiện theo hướng dẫn trên Trang thông tin dịch vụ công của Kho bạc Nhà nước).

3. Gửi hồ sơ và nhận hồ sơ kết quả qua Cổng dịch vụ công quốc gia.

**Điều 18. Hồ sơ pháp lý gửi một lần để kiểm soát, thanh toán vốn đầu tư công, vốn chi thường xuyên, vốn từ nguồn thu hợp pháp để chi đầu tư, chi thường xuyên thực hiện hợp đồng dự án PPP**

1. Cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP gửi Kho bạc Nhà nước nơi mở tài khoản 01 bộ hồ sơ pháp lý lần đầu (các tài liệu này là bản chính hoặc bản sao có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan có thẩm quyền, chỉ gửi một lần cho đến khi thanh lý hợp đồng dự án PPP, trừ trường hợp phải bổ sung, điều chỉnh) trước hoặc cùng thời điểm đề nghị thanh toán phần vốn đầu tư công, vốn chi thường xuyên, vốn từ nguồn thu hợp pháp để chi đầu tư, chi thường xuyên trong dự án PPP.

2. Hồ sơ pháp lý gửi một lần đối với vốn đầu tư công hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng được tách thành tiểu dự án trong dự án PPP; chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm, gồm:

a) Kế hoạch đầu tư công hàng năm được cấp có thẩm quyền giao;

b) Quyết định phê duyệt dự án PPP của cấp có thẩm quyền (hoặc Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng đối với dự án PPP chỉ lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật) và các quyết định điều chỉnh dự án PPP (nếu có);

c) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư theo pháp luật về PPP;

d) Hợp đồng dự án PPP và các Phụ lục hợp đồng dự án PPP (nếu có);

đ) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của doanh nghiệp dự án PPP theo quy định của pháp luật về PPP;

e) Hợp đồng giữa doanh nghiệp dự án PPP và nhà thầu, phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp thay đổi các nội dung của hợp đồng (nếu có);

g) Văn bản giao việc hoặc hợp đồng giao khoán nội bộ đối với trường hợp nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP tự thực hiện;

h) Dự toán và quyết định phê duyệt dự toán do doanh nghiệp dự án PPP phê duyệt theo quy định của pháp luật về PPP đối với các công việc, hạng mục công trình, công trình của tiểu dự án, công trình tạm do nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP tự thực hiện, chỉ định thầu và các công việc thực hiện không thông qua hợp đồng;

i) Dự toán chi phí cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được cấp có thẩm quyền phê duyệt, dự toán chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được cấp có thẩm quyền phê duyệt và phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư;

k) Kế hoạch giải phóng mặt bằng hoặc biên bản bàn giao mặt bằng (một phần hoặc toàn bộ) theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng đối với hợp đồng thi công xây dựng có giải phóng mặt bằng.

3. Hồ sơ pháp lý gửi một lần đối vốn đầu tư công hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng được bố trí vào hạng mục cụ thể; vốn đầu tư công, vốn chi thường xuyên, vốn từ nguồn thu hợp pháp để chi đầu tư thanh toán doanh nghiệp dự án cung cấp, sản phẩm dịch vụ công theo hợp đồng BTL, hợp đồng BLT gồm:

a)Quyết định phê duyệt dự án PPP của cấp có thẩm quyền (hoặc Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế- kỹ thuật đối với dự án PPP chỉ lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật) và các quyết định điều chỉnh dự án PPP (nếu có) hoặc quyết định điều chỉnh báo cáo kinh tế - kỹ thuật;

b) Hợp đồng dự án PPP và các Phụ lục hợp đồng dự án PPP (nếu có).

4. Hồ sơ pháp lý gửi một lần đối vốn đầu tư công chi trả bồi thường chấm dứt hợp đồng trước thời hạn cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án:

a) Kế hoạch đầu tư công hàng năm được cấp có thẩm quyền giao;

b) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền quyết định chi trả chi phí xử lý khi chấm dứt hợp đồng trước thời hạn theo quy định tại khoản 4 Điều 82 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành [Luật Đầu tư](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Luat-Dau-tu-so-61-2020-QH14-321051.aspx) theo phương thức PPP (văn bản sửa đổi, bổ sung nếu có).

**Điều 19. Hồ sơ để kiểm soát, thanh toán vốn đầu tư công, vốn từ nguồn thu hợp pháp dành để chi đầu tư của cơ quan nhà nước, vốn chi thường xuyên nguồn ngân sách nhà nước**

Căn cứ khối lượng hoàn thành được nghiệm thu và điều kiện thanh toán trong hợp đồng dự án PPP, cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP lập và gửi Kho bạc Nhà nước (khu vực) 01 bộ hồ sơ đề nghị thanh toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước, vốn từ nguồn thu hợp pháp dành để chi đầu tư của cơ quan nhà nước, vốn chi thường xuyên nguồn ngân sách nhà nướcnhư sau:

1. Hồ sơ thanh toán vốn đầu tư công hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng được tách thành tiểu dự án trong dự án PPP gồm:

a) Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành tiểu dự án trong dự án PPP đề nghị thanh toán theo hợp đồng dự án PPP do doanh nghiệp dự án PPP lập có xác nhận của cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP **(****Mẫu số 01);**

b) Văn bản xác nhận hoàn thành công trình của cơ quan ký kết hợp đồng theo quy định của pháp luật về PPP đối với phần vốn đề nghị thanh toán sau khi doanh nghiệp dự án PPP được xác nhận hoàn thành công trình;

c) Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư công thực hiện tiểu dự án trong dự án PPP của cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP **(****Mẫu số 02);**

- Chứng từ chuyển tiền **(****Mẫu số 03).**

3. Hồ sơ thanh toán vốn đầu tư công hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng được bố trí hạng mục cụ thể gồm:

a) Bảng tổng hợp giá trị khối lượng công việc hoàn thành đề nghị thanh toán của hạng mục có sử dụng vốn đầu tư công do doanh nghiệp dự án PPP lập có xác nhận của cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP **(Mẫu số 04);**

b) Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư công hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng bố trí vào hạng mục cụ thể thuộc dự án PPP của cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP **(Mẫu số 05);**

c) Chứng từ chuyển tiền theo quy định tại Nghị định số [11/2020/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/nghi-dinh-11-2020-nd-cp-thu-tuc-hanh-chinh-thuoc-linh-vuc-kho-bac-nha-nuoc-433293.aspx) ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước.

4. Hồ sơ thanh toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước, vốn chi thường xuyên, vốn từ nguồn thu hợp pháp dành để chi đầu tư cho doanh nghiệp dự án PPP cung cấp sản phẩm, dịch vụ công áp dụng hình thức hợp đồng BLT, hợp đồng BTL gồm:

a) Bảng tổng hợp khối lượng, chất lượng sản phẩm, dịch vụ công đề nghị thanh toán do doanh nghiệp dự án PPP lập có xác nhận của cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP **(Mẫu số 06);**

b) Giấy đề nghị thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP cung cấp sản phẩm, dịch vụ công của cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP **(Mẫu số 07);**

c) Chứng từ chuyển tiền theo quy định tại Nghị định số [11/2020/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/nghi-dinh-11-2020-nd-cp-thu-tuc-hanh-chinh-thuoc-linh-vuc-kho-bac-nha-nuoc-433293.aspx) ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước.

**Chương IV**

**QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH, HỆ THỐNG CƠ SỞ HẠ TẦNG DỰ ÁN PPP**

**Điều 20. Quyết toán vốn đầu tư công, vốn chi thường xuyên, vốn từ nguồn thu hợp pháp dành để chi đầu tư, chi thường xuyên theo niên độ ngân sách**

Cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP thực hiện quyết toán vốn đầu tư công theo niên độ theo quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công; quyết toán nguồn chi thường xuyên theo niên độ theo quy định về xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm.

**Điều 21. Nguyên tắc quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng dự án PPP hoàn thành (trừ dự án BT)**

1. Dự án thành phần, tiểu dự án theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 70, quy định tại khoản 2 Điều 72 Luật PPP thực hiện quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định của pháp luật như đối với dự án đầu tư công.

2. Đối với phần vốn đầu tư công hỗ trợ hạng mục công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 70 Luật PPP, cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP tổng hợp giá trị vốn đầu tư công đã giải ngân cho doanh nghiệp dự án PPP được cơ quan kiểm toán độc lập kiểm toán làm cơ sở quyết toán vốn đầu tư công trong dự án PPP theo quy định tại hợp đồng dự án PPP.

3. Nguyên tắc xác định quyết toán các khoản chi phí huy động vốn, chi phí dự phòng, chi phí mà doanh nghiệp dự án PPP tiết kiệm được theo quy định tại khoản 2 Điều 61 Luật PPP và các chi phí phát sinh phải được quy định cụ thể trong hợp đồng dự án PPP, phù hợp với quy định của pháp luật liên quan.

4. Căn cứ giá trị quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn thành và quy định tại hợp đồng dự án PPP, các bên ký kết hợp đồng dự án PPP tổ chức thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh (nếu có).

**Điều 22. Trình tự, thủ tục quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn thành**

1. Đối với dự án PPP thực hiện theo hình thức hợp đồng BOT, hợp đồng BOO, hợp đồng O&M, hợp đồng BLT: Cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP và doanh nghiệp dự án PPP thỏa thuận về việc lựa chọn cơ quan kiểm toán độc lập có năng lực và kinh nghiệm để kiểm toán chi phí đầu tư xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định tại khoản 3 Điều 60 Luật PPP.

2. Đối với dự án PPP thực hiện theo hình thức hợp đồng BTO, hợp đồng BTL: Sau khi dự án PPP hoàn thành, cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP có văn bản đề nghị Kiểm toán nhà nước kiểm toán chi phí đầu tư xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định tại khoản 3 Điều 85 Luật PPP.

3. Đối với hợp đồng hỗn hợp: Căn cứ vào nội dung hợp đồng dự án PPP, cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP và doanh nghiệp dự án PPP thỏa thuận trình tự, thủ tục quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định tại Điều 60, Điều 85 Luật PPP và các quy định tại Nghị định này.

4. Doanh nghiệp dự án PPP lập và gửi 01 bộ hồ sơ quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở dự án PPP hoàn thành cho cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP trong thời hạn tối đa cụ thể như sau:

a) Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ: 09 tháng;

b) Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh: 06 tháng;

c) Thời điểm doanh nghiệp dự án PPP lập hồ sơ quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn thành gửi cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP quy định tại điểm a, điểm b khoản này được tính từ ngày công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn thành được nghiệm thu theo quy định của pháp luật.

5. Cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP xem xét, chấp thuận giá trị quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hoàn thành trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do doanh nghiệp dự án PPP cung cấp theo quy định tại Điều 21 Nghị định này **(Mẫu số 08).**

**Điều 23. Hồ sơ quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn thành**

1. Tờ trình đề nghị chấp thuận giá trị quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hoàn thành của doanh nghiệp dự án (Bản chính). Tờ trình nêu rõ những nội dung thống nhất, nội dung không thống nhất và lý do không thống nhất giữa doanh nghiệp dự án PPP và cơ quan, đơn vị kiểm toán.

2. Hồ sơ hợp đồng dự án PPP theo quy định tại Điều 46 Luật PPP (Bản sao có đóng dấu sao y bản chính).

3. Báo cáo kiểm toán của cơ quan kiểm toán độc lập đối với các dự án thực hiện theo hợp đồng BOT, hợp đồng BOO, hợp đồng O&M, hợp đồng BLT; Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán nhà nước đối với dự án đầu tư theo hợp đồng BTO, hợp đồng BTL (Bản sao có đóng dấu sao y bản chính).

4. Kết luận thanh tra của cơ quan thanh tra, biên bản kiểm tra của cơ quan kiểm tra, kết quả điều tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp doanh nghiệp dự án PPP vi phạm pháp luật bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều tra (Bản sao có đóng dấu sao y bản chính) (nếu có).

5. Báo cáo tình hình chấp hành các quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này của doanh nghiệp dự án PPP (Bản chính).

**Chương V**

**CHIA SẺ PHẦN DOANH THU TĂNG, GIẢM**

**Điều 24. Nguyên tắc quản lý nguồn thu, nguồn chi phát sinh từ cơ chế chia sẻ doanh thu**

1. Đối với doanh nghiệp dự án PPP:

a) Phần doanh thu tăng mà doanh nghiệp dự án PPP chia sẻ với nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 82 Luật PPP được tính là khoản giảm trực tiếp vào doanh thu khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp dự án PPP.

b) Doanh nghiệp dự án PPP nộp phần doanh thu tăng mà doanh nghiệp dự án PPP chia sẻ với Nhà nước vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

c) Phần doanh thu giảm mà Nhà nước chia sẻ với doanh nghiệp dự án PPP quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật PPP được tính là khoản doanh thu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công của doanh nghiệp dự án PPP.

2. Đối với Nhà nước:

a) Phần doanh thu tăng mà doanh nghiệp dự án PPP chia sẻ với Nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 82 Luật PPP đối với các dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác là khoản thu của ngân sách trung ương;

b) Phần doanh thu tăng mà doanh nghiệp dự án PPP chia sẻ với Nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 82 Luật PPP đối với các dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là khoản thu của ngân sách địa phương;

c) Nguồn vốn Nhà nước thanh toán chia sẻ phần doanh thu giảm cho doanh nghiệp dự án PPP thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 82 Luật PPP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 19 Điều 3 Luật số 57/2024/QH15).

d) Nhà nước thanh toán phần doanh thu giảm cho doanh nghiệp dự án PPP theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật PPP khi có quyết định của cấp có thẩm quyền về sử dụng nguồn dự phòng ngân sách nhà nước, nguồn tăng thu và tiết kiệm chi, nguồn dự phòng chung của kế hoạch đầu tư công trung hạn cho dự án PPP.

đ) Việc xác định thuế giá trị gia tăng, doanh thu, chi phí và thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật thuế[[1]](#footnote-1).

**Điều 25. Trình tự, thủ tục thực hiện chia sẻ phần tăng, giảm doanh thu**

1. Hằng năm, căn cứ doanh thu thực tế do doanh nghiệp dự án PPP báo cáo theo quy định tại khoản 2 Điều 39 Nghị định này, cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP và doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư thực hiện:

a) Rà soát, đối chiếu doanh thu thực tế của dự án PPP và doanh thu quy định tại hợp đồng dự án PPP;

b) Thực hiện điều chỉnh mức giá, phí sản phẩm, dịch vụ công, điều chỉnh thời hạn hợp đồng theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 82 Luật PPP.

c) Trường hợp phát sinh các điều kiện được áp dụng cơ chế chia sẻ doanh thu theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 82 Luật PPP, cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP có trách nhiệm đề nghị Kiểm toán nhà nước kiểm toán phần tăng, giảm doanh thu thực tế của dự án PPP để làm cơ sở xác định giá trị doanh thu chia sẻ giữa Nhà nước với doanh nghiệp dự án PPP.

2. Căn cứ báo cáo kiểm toán của Kiểm toán nhà nước và hợp đồng dự án PPP, cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP xác định giá trị phần doanh thu chia sẻ giữa Nhà nước và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP và báo cáo cơ quan có thẩm quyền.

3. Đối với phần doanh thu tăng mà doanh nghiệp dự án PPP chia sẻ với Nhà nước được các bên xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này, doanh nghiệp dự án PPP có trách nhiệm nộp phần doanh thu này vào ngân sách nhà nước theo quy định trong thời hạn 60 ngày kể từ thời điểm Kiểm toán nhà nước ban hành báo cáo kiểm toán xác định phần doanh thu tăng.

4. Đối với phần doanh thu giảm mà Nhà nước chia sẻ với doanh nghiệp dự án PPP được các bên xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này, trình tự, thủ tục thực hiện chia sẻ doanh thu như sau:

a) Đối với các dự án do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác quyết định chủ trương đầu tư:

- Cơ quan có thẩm quyền gửi Bộ Tài chính 01 bộ hồ sơ đề nghị thực hiện cơ chế chia sẻ giảm doanh thu, gồm: (i) Báo cáo của Kiểm toán nhà nước kiểm toán phần giảm doanh thu của doanh nghiệp dự án PPP (Bản sao có đóng dấu sao y bản chính); (ii) Văn bản của cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP đề nghị chia sẻ phần doanh thu giảm; trong đó xác định giá trị doanh thu giảm mà Nhà nước chia sẻ với doanh nghiệp dự án PPP (Bản chính).

- Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định sử dụng dự phòng ngân sách trung ương, nguồn tăng thu và tiết kiệm chi của ngân sách trung ương dành cho chi đầu tư phát triển, dự phòng chung nguồn ngân sách trung ương của kế hoạch đầu tư công trung hạnđể thanh toán phần doanh thu giảm cho doanh nghiệp dự án PPP theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật PPP.

b) Đối với các dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư:

- Cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP gửi Sở Tài chính 01 bộ hồ sơ đề nghị thực hiện cơ chế chia sẻ doanh thu, gồm:

Báo cáo của Kiểm toán nhà nước kiểm toán phần doanh thu giảm của doanh nghiệp dự án PPP (Bản sao có đóng dấu sao y bản chính);

Văn bản của cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP đề nghị chia sẻ phần doanh thu giảm; trong đó xác định giá trị doanh thu giảm mà Nhà nước chia sẻ với doanh nghiệp dự án PPP (Bản chính).

- Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định sử dụng nguồn dự phòng ngân sách địa phương, nguồn tăng thu và tiết kiệm chi của ngân sách địa phương dành cho chi đầu tư phát triển, dự phòng chung nguồn ngân sách địa phương của kế hoạch đầu tư công trung hạnđể thanh toán chia sẻ phần giảm doanh thu cho doanh nghiệp dự án PPP theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật PPP.

5. Cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định sử dụng nguồn dự phòng ngân sách nhà nước, nguồn tăng thu và tiết kiệm chi của ngân sách dành cho chi đầu tư phát triển, nguồn dự phòng chung nguồn ngân sách nhà nước của kế hoạch đầu tư công trung hạn để thanh toán phần chia sẻ giảm doanh thu cho doanh nghiệp dự án PPP theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công.

**Điều 26. Thanh toán phần chia sẻ giảm doanh thu từ nguồn vốn dự phòng ngân sách nhà nước, nguồn tăng thu và tiết kiệm chi của ngân sách nhà nước dành cho chi đầu tư phát triển**

1. Căn cứ quyết định của cấp có thẩm quyền về sử dụng dự phòng ngân sách quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định này, cơ quan có thẩm quyền (đối với dự án PPP do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác quyết định chủ trương đầu tư), cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP (đối với dự án PPP do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư) có văn bản đề nghị cơ quan tài chính cùng cấp lập lệnh chi tiền để thanh toán phần chia sẻ giảm doanh thu cho doanh nghiệp dự án PPP gửi Kho bạc Nhà nước (khu vực) theo quy định của pháp luật ngân sách nhà nước.

2. Căn cứ lệnh chi tiền của cơ quan tài chính, Kho bạc Nhà nước (khu vực) thực hiện kiểm tra tính hợp lệ, hợp pháp của lệnh chi tiền và xuất quỹ ngân sách, chuyển tiền vào tài khoản của doanh nghiệp dự án PPP theo quy định của pháp luật ngân sách nhà nước.

**Điều 27. Thanh toán phần chia sẻ giảm doanh thu từ dự phòng chung nguồn ngân sách nhà nước của kế hoạch đầutư công trung hạn**

Căn cứ quyết định của cấp có thẩm quyền về sử dụng nguồn dự phòng chung nguồn ngân sách nhà nước của kế hoạch đầu tư công trung hạn, cơ quan ký kết hợp đồng lập và gửi Kho bạc Nhà nước (khu vực) 01 bộ hồ sơ đề nghị thanh toán cho doanh nghiệp dự án như sau:

1. Văn bản của cơ quan ký kết hợp đồng đề nghị chia sẻ phần doanh thu giảm.

2. Văn bản của cấp có thẩm quyền về sử dụng dự phòng chung nguồn ngân sách nhà nước của kế hoạch đầu tư công trung hạn để chia sẻ phần giảm doanh thu.

3. Kế hoạch đầu tư công hàng năm được cấp có thẩm quyền giao;

4. Giấy đề nghị thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP của cơ quan ký kết hợp đồng **(Mẫu số 09).**

**Chương VI**

**LÃI VAY SAU THỜI GIAN XÂY DỰNG, LỢI NHUẬN HỢP LÝ, THANH TOÁN, QUYẾT TOÁN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THANH TOÁN DỰ ÁN BT**

**Mục 1**

**LÃI VAY SAU THỜI GIAN XÂY DỰNG, LỢI NHUẬN HỢP LÝ**

**Điều 28. Lãi vay sau thời gian xây dựng**

1. Căn cứ tham khảo lãi suất vốn vay sau thời gian xây dựng:

Cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm tham khảo lãi suất tham khảo các lãi suất sau đây:

a) Lãi suất cho vay bình quân trung hạn, dài hạn của 04 ngân hàng thương mại trên địa bàn thực hiện dự án do Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước (khu vực) tại địa phương cung cấp gồm: Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam;

b) Lãi suất vốn vay của các dự án BT tương tự về quy mô, tính chất dự án (nếu có).

c) Quy định tại điểm a, điểm b khoản này là cơ sở để sở xác định chi phí lãi vay sau thời gian xây dựng trong bước lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, ***báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư***; phê duyệt chủ trương đầu tư dự án BT; lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật, phê duyệt dự án BT;

2. Thời gian tính lãi vay sau thời gian xây dựng

a) Thời gian tính lãi vay sau thời gian xây dựng được tính từ thời điểm dự án BT hoàn thành, bàn giao và đưa vào sử dụng đến thời điểm hoàn thành thanh toán cho nhà đầu tư;

b) Lãi vay sau thời gian xây dựng của phần vốn vay đã được Nhà nước thanh toán sẽ chấm dứt kể từ thời điểm Nhà nước thanh toán cho nhà đầu tư;

c) Thời gian nhà đầu tư nộp hồ sơ quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành chậm so với thời gian quy định tại Nghị định này không được tính trong thời gian tính lãi vay sau thời gian xây dựng được Nhà nước thanh toán.

3. Nhà nước thanh toán lãi vay sau thời gian xây dựng cho nhà đầu tư căn cứ các quy định sau đây:

a) Lãi suất vốn vay sau thời gian xây dựng được tính theo lãi suất vốn vay thực tế do nhà đầu tư huy động vốn để thực hiện dự án BT;

b) Trường hợp lãi suất vốn vay sau thời gian xây dựng thực tế cao hơn so với quy định tại hợp đồng BT và phụ lục hợp đồng BT (nếu có), mức lãi suất vốn vay được Nhà nước thanh toán tối đa bằng lãi suất vốn vay quy định tại hợp đồng BT và phụ lục hợp đồng BT (nếu có).

c) Mức vốn vay thực tế mà nhà đầu tư đã huy động để thực hiện dự án BT, tối đa bằng mức vốn vay quy định tại hợp đồng BT và phụ lục hợp đồng BT (nếu có).

d) Thời điểm giải ngân các khoản vay, tỷ lệ giải ngân giữa vốn chủ sở hữu và nguồn vốn vay theo quy định tại hợp đồng BT đã ký kết và phụ lục hợp đồng BT (nếu có).

đ) Thời điểm Nhà nước thanh toán nguồn vốn đầu tư công cho nhà đầu tư theo quy định tại hợp đồng BT và phụ lục hợp đồng BT (nếu có).

**Điều 29. Lợi nhuận hợp lý của nhà đầu tư**

1. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư

a) Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư tối đa bằng lãi suất huy động bình quân trung hạn, dài hạn của 04 ngân hàng thương mại trên địa bàn thực hiện dự án do Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tại địa phương cung cấp gồm: Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.

b) Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư quy định tại điểm a khoản này là cơ sở để sở xác định lợi nhuận hợp lý trong bước lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; phê duyệt chủ trương đầu tư dự án BT; lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật, phê duyệt dự án BT.

2. Thời gian tính lợi nhuận hợp lý của nhà đầu tư

a) Lợi nhuận của nhà đầu tư được tính từ thời điểm dự án BT hoàn thành, bàn giao và đưa vào sử dụng đến thời điểm hoàn thành thanh toán cho nhà đầu tư.

b) Lợi nhuận của nhà đầu tư đối với phần vốn chủ sở hữu trong tổng số tiền đã được Nhà nước thanh toán chấm dứt kể từ thời điểm Nhà nước thanh toán cho nhà đầu tư;

c) Thời gian nhà đầu tư nộp hồ sơ quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành chậm so với thời gian quy định tại Nghị định này không được tính trong thời gian tính lợi nhuận của nhà đầu tư được Nhà nước thanh toán.

3. Nhà nước thanh toán lợi nhuận hợp lý cho nhà đầu tư căn cứ các quy định sau đây:

a) Tỷ suất nhuận trên vốn chủ sở hữu quy định tại hợp đồng BT và phụ lục hợp đồng BT (nếu có).

b) Thời gian tính lợi nhuận hợp lý của nhà đầu tư quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Mức vốn chủ sở hữu thực tế mà nhà đầu tư đã tham gia dự án BT, tối đa bằng mức vốn chủ sở hữu quy định tại hợp đồng BT và phụ lục hợp đồng BT (nếu có).

d) Thời điểm Nhà nước thanh toán nguồn vốn đầu tư công cho nhà đầu tư theo quy định tại hợp đồng BT và phụ lục hợp đồng BT (nếu có).

**Mục 2**

**THANH TOÁN DỰ ÁN BT BẰNG NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG, NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THU ĐƯỢC SAU ĐẤU GIÁ ĐẤT, TÀI SẢN CÔNG**

**Điều 30. Điều kiện thanh toán dự án BT**

1. Thời gian bố trí vốn đầu tư công, nguồn ngân sách nhà nước thu được sau đấu giá quỹ đất, tài sản công thanh toán dự án BT kể từ thời điểm dự án hoàn thành, bàn giao cho Nhà nước không quá 06 năm đối với dự án nhóm A, không quá 04 năm đối với nhóm B, không quá 03 năm đối với nhóm C.

2. Hợp đồng BT và phụ lục hợp đồng BT phải có quy định cụ thể về tỷ lệ vốn chủ sở hữu và vốn vay, điều kiện, thời hạn, số lần Nhà nước thanh toán cho doanh nghiệp dự án BT hoặc nhà đầu tư (trường hợp không thành lập doanh nghiệp dự án BT).

3. Nhà nước thanh toán cho doanh nghiệp dự án BT hoặc nhà đầu tư (trường hợp không thành lập doanh nghiệp dự án BT) sau khi dự án BT được cơ quan ký kết hợp đồng BT cấp xác nhận hoàn thành theo quy định của pháp luật xây dựng và đã được kiểm toán giá trị dự án BT hoàn thành.

4. Dự án BT sử dụng nguồn ngân sách nhà nước thu được sau đấu giá quỹ đất, tài sản công chỉ được thanh toán khi đã được tổng hợp vào dự toán ngân sách của cơ quan có thẩm quyền và tiền từ đấu giá quỹ đất, tài sản công đã được nộp vào ngân sách nhà nước.

5. Việc thanh toán lần cuối chỉ thực hiện sau dự án BT hoàn thành được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành.

**Điều 31. Hồ sơ kiểm soát, thanh toán**

1. Hồ sơ pháp lý dự án BT

Cơ quan ký kết hợp đồng BT lập và gửi đến Kho bạc Nhà nước (khu vực) 01 bộ hồ sơ pháp lý dự án BT (gửi lần đầu khi giao dịch với Kho bạc Nhà nước khu vực hoặc khi có phát sinh, điều chỉnh, bổ sung) như sau:

a) Quyết định phê duyệt dự án BT của cấp có thẩm quyền và các quyết định điều chỉnh dự án BT (nếu có) (bản chính hoặc bản sao y do cơ quan ký kết hợp đồng BT sao y);

b) Hợp đồng BT đã ký và phụ lục hợp đồng BT (nếu có) (bản chính hoặc bản sao y do cơ quan ký kết hợp đồng BT sao y);

c) Kế hoạch đầu tư công hằng năm được cấp có thẩm quyền giao (bản chính hoặc bản sao y do cơ quan ký kết hợp đồng BT sao y);

d) Dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền đối với dự án sử dụng nguồn ngân sách nhà nước từ đấu giá quỹ đất, tài sản công.

2. Hồ sơ kiểm soát, thanh toán

Cơ quan ký kết hợp đồng BT lập và gửi đến Kho bạc Nhà nước (khu vực) 01 bộ hồ sơ đề nghị kiểm soát, thanh toán nguồn ngân sách nhà nước gồm:

a) Quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành được cấp có thẩm quyền phê duyệt (bản chính hoặc bản sao y do cơ quan ký kết hợp đồng BT sao y);

c) Văn bản của người có thẩm quyền phê duyệt dự án BT xác định chi phí lãi vay, lợi nhuận hợp lý của nhà đầu tư đối với phần lãi vay sau thời gian xây dựng[[2]](#footnote-2), lợi nhuận hợp lý của nhà đầu tư phát sinh sau thời điểm được kiểm toán (bản chính hoặc bản sao y do cơ quan ký kết hợp đồng BT sao y);

d) Giấy đề nghị thanh toán của cơ quan ký kết hợp đồng BT **(Mẫu số 10);**

đ) Giấy rút vốn **(Mẫu số 11).**

**Điều 32. Hạch toán ghi thu, ghi chi đối với dự án sử dụng nguồn ngân sách nhà nước từ đấu giá quỹ đất, tài sản công**

1. Việc hạch toán kế toán thu, chi ngân sách nhà nước đối với tiền từ đấu giá quỹ đất, tài sản công thanh toán cho doanh nghiệp dự án hoặc nhà đầu tư (trường hợp không thành lập doanh nghiệp dự án) được thực hiện dưới hình thức ghi thu, ghi chi ngân sách nhà nước.

2. Thực hiện ghi thu ngân sách nhà nước khi tiền từ đấu giá quỹ đất, tài sản công được nộp vào ngân sách nhà nước và ghi chi ngân sách nhà nước khi ngân sách nhà nước thanh toán cho doanh nghiệp dự án hoặc nhà đầu tư (trường hợp không thành lập doanh nghiệp dự án).

**Mục 3**

**QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ DỰ ÁN BT HOÀN THÀNH**

**Điều 33. Quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành**

1. Việc quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công và các quy định tại Nghị định này.

2. Nguyên tắc quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành

a) Dự án BT hoàn thành phải thực hiện kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành;

b) Quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng dự án BT hoàn thành căn cứ quyết định phê duyệt dự án, quy định tại hợp đồng dự án BT, báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành và văn bản của người có thẩm quyền phê duyệt dự án BT xác định chi phí lãi vay đối với phần lãi vay sau thời gian xây dựng, lợi nhuận của nhà đầu tư phát sinh sau thời điểm tổ chức kiểm toán kiểm toán.

**Điều 34. Cơ quan lập báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành, hồ sơ trình thẩm tra phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành**

1. Doanh nghiệp dự án BT hoặc nhà đầu tư (trường hợp không thành lập doanh nghiệp dự án BT) là cơ quan lập báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành gửi hồ sơ đến người có thẩm quyền quyết định phê duyệt quyết toán, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành.

2. Hồ sơ trình thẩm tra phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành theo quy định về hồ sơ trình thẩm tra phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành; trong đó, hợp đồng là hợp đồng dự án BT và phụ lục hợp đồng dự án BT (nếu có).

**Chương VII**

**NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN, TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC CÁ NHÂN**

**Điều 35.** **Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính**

1. Ban hành theo thẩm quyền hướng dẫn về nộp lại tiền thuế giá trị gia tăng được hoàn tương ứng với phần vốn Nhà nước tham gia dự án PPP.

2. Tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền về sử dụng dự phòng ngân sách trung ương, nguồn tăng thu và tiết kiệm chi dành cho đầu tư phát triển, dự phòng chung ngân sách nhà nước trong kế hoạch đầu tư công trung hạn khi có phát sinh cơ chế chia sẻ phần doanh thu giảm của các dự án PPP do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác quyết định chủ trương đầu tư.

3. Chủ trì chỉ đạo tổ chức thực hiện công tác thanh toán, quyết toán vốn Nhà nước trong dự án PPP, quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn thành.

**Điều 36. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Xây dựng**

Chủ trì hướng dẫn định mức chi phí triển khai thực hiện dự án sau khi ký kết hợp đồng của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng PPP

**Điều 37. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**

Chỉ đạo các Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (khu vực) tại địa phương cung cấp lãi suất cho vay bình quân trung hạn, dài hạn của 04 ngân hàng thương mại tại địa phương thực hiện dự án BT theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 29 Nghị định này theo đề xuất của cơ quan có thẩm quyền.

**Điều 38. Nhiệm vụ, quyền hạn của các bộ, ngành**

Hướng dẫn chi tiết các chỉ tiêu tài chính quy định tại khoản 10 Điều 5 Nghị định này và các nội dung cần thiết khác của phương án tài chính thuộc phạm vi quản lý của bộ, ngành nhưng đảm bảo không trái với quy định của Luật PPP (được sửa đổi, bổ sung tại Điều 3 Luật số 57/2024/QH15) và Nghị định này.

**Điều 39. Trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP**

1. Thực hiện các quy định của Luật PPP (được sửa đổi, bổ sung tại Điều 3 Luật số 57/2024/QH15), [Luật Ngân sách nhà nước](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Luat-ngan-sach-nha-nuoc-nam-2015-281762.aspx" \t "_blank) (được sửa đổi, bổ sung tại Điều 4 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Dự trữ quốc gia), [Luật Đầu tư công](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dau-tu/Luat-Dau-tu-cong-2019-362113.aspx" \t "_blank), [Luật Giá](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Luat-gia-2012-142540.aspx) và các văn bản hướng dẫn các Luật trên và quy định tại hợp đồng dự án PPP.

2. Chịu trách nhiệm đánh giá năng lực tài chính của nhà đầu tư trên cơ sở các hồ sơ, tài liệu do nhà đầu tư cung cấp, đảm bảo lựa chọn được nhà đầu tư có đủ năng lực tài chính để thực hiện dự án PPP; giám sát việc thực hiện các cam kết huy động vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư theo quy định tại hợp đồng dự án PPP.

3. Xem xét, chấp thuận phương án xử lý tài chính, quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của các bên trong trường hợp chấm dứt hợp đồng dự án PPP theo quy định tại Điều 52 Luật PPP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 3 Luật số 57/2024/QH15).

4. Kiểm tra, giám sát triển khai thực hiện dự án PPP, bao gồm: huy động, sử dụng vốn đầu tư của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP theo quy định tại hợp đồng dự án PPP.

5. Đôn đốc, chỉ đạo cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP, doanh nghiệp dự án PPP thực hiện công tác quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn thành theo đúng quy định.

6. Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để hướng dẫn Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (khu vực) tại địa phương cung cấp lãi suất cho vay bình quân trung hạn, dài hạn đối với tổ chức của 04 ngân hàng thương mại tại địa phương thực hiện dự án BT theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 29 Nghị định này.

**Điều 40. Trách nhiệm của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP**

1. Doanh nghiệp dự án hoặc nhà đầu tư (trường hợp không thành lập doanh nghiệp dự án) có trách nhiệm nộp lại tiền thuế giá trị gia tăng được hoàn tương ứng với phần vốn Nhà nước tham gia dự án PPP theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 13 Nghị định này theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Trong vòng 10 ngày kể từ ngày doanh nghiệp dự án PPP nộp hồ sơ quyết toán thuế năm theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, doanh nghiệp dự án PPP có văn bản báo cáo cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP về doanh thu thực tế của năm tài chính để làm cơ sở thực hiện cơ chế chia sẻ doanh thu tăng, giảm (nếu có).

3. Thực hiện các quyền, nghĩa vụ quy định trong hợp đồng dự án PPP và các quy định của pháp luật có liên quan.

4. Phối hợp với cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, cơ quan, đơn vị được giao quản lý phần vốn Nhà nước trong dự án PPP, hoàn thiện hồ sơ thanh toán phần vốn Nhà nước trong dự án PPP và hồ sơ quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng dự án PPP hoàn thành.

5. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP có trách nhiệm xác định doanh thu, chi phí, thu nhập khác cho mục đích tính thuế theo quy định của pháp luật về thuế và quy định tại Nghị định này.

**Chương VIII**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 41. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Dự án PPP đến thời điểm có hiệu lực của Nghị định này chưa đóng thầu, Bên mời thầu có trách nhiệm gia hạn hồ sơ mời thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu để sửa đổi hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu theo quy định tại Nghị định này, bảo đảm không dẫn đến điều chỉnh chủ trương đầu tư và báo cáo nghiên cứu khả thi đã phê duyệt.

2. Dự án PPP đã đóng thầu nhưng đến thời điểm có hiệu lực của Nghị định này chưa ký kết hợp đồng dự án PPP, cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP có trách nhiệm tổ chức đàm phán, ký kết hợp đồng theo quy định tại khoản 3 Điều 101 Luật PPP và các quy định của Nghị định này đối với các nội dung liên quan đến trình tự, thủ tục thanh toán vốn nhà nước trong dự án PPP, quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, thực hiện cơ chế chia sẻ tăng, giảm doanh thu, bảo đảm không dẫn đến điều chỉnh chủ trương đầu tư và báo cáo nghiên cứu khả thi đã phê duyệt.

3. Đối với các hợp đồng dự án PPP đã ký trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo hợp đồng dự án PPP.

4. Hợp đồng PPP được ký kết từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến trước ngày 26 tháng 3 năm 2021: cơ quan ký kết hợp đồng, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án thoả thuận, điều chỉnh các quy định tại hợp đồng PPP đảm bảo phù hợp với định tại Nghị định này.

5. Về quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng dự án PPP hoàn thành

a) Đối với các hợp đồng PPP ký trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 (trừ dự án BT): Quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng dự án PPP hoàn thành theo quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết hợp đồng dự án PPP.

b) Đối với các hợp đồng dự án PPP ký trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 và có Phụ lục hợp đồng bổ sung khối lượng được ký sau ngày 01 tháng 01 năm 2021:

- Quyết toán vốn đầu tư công trình hạ tầng, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc phạm vi của hợp đồng PPP đã ký kết trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thực hiện theo quy định tại thời điểm ký kết hợp đồng dự án PPP;

- Quyết toán vốn đầu tư hạng mục công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng được bổ sung tại các Phụ lục hợp đồng ký kết sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 thực hiện theo quy định tại Điều 21 Điều 22, Điều 23 Nghị định này. Giá trị quyết toán vốn đầu tư hạng mục công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng bổ sung này được tổng hợp vào quyết toán toán công trình, hệ thống cơ sở hoàn thành dự án PPP.

c) Dự án BT được ký kết trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực: Quyết toán vốn đầu tư công trình hạ tầng, hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn thành thực hiện theo quy định tại thời điểm ký kết hợp đồng BT.

6. Dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, hợp đồng BTO, hợp đồng BT được ký kết tại thời điểm Thông tư số 166/2011/TT-BTC ngày 27 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính quy định về quản lý, sử dụng chi phí chuẩn bị dự án và kinh phí hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình quản lý các dự án; một số chỉ tiêu tài chính của hợp đồng dự án; điều kiện và phương thức thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao; quyết toán giá trị công trình dự án thực hiện theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao, Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh, Xây dựng - Chuyển giao có hiệu lực mà chưa thực hiện quyết toán hợp đồng thì không phải thực hiện thủ tục quyết toán hợp đồng BOT, hợp đồng BTO, hợp đồng BT.

7. Đối với dự án BT đang thực hiện theo quy định của Nghị định hướng dẫn Luật Thủ đô, Nghị định số 11/2024/NĐ-CP ngày 02/02/2024 của Chính phủ quy định về lãi vay, lợi nhuận hợp lý, phương thức thanh toán, quyết toán dự án đầu tư theo hợp đồng BT; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp, miễn thuế thu nhập cá nhân trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày /2025 của Chính phủ quy định về lãi vay, lợi nhuận hợp lý, phương thức thanh toán, quyết toán dự án đầu tư theo hợp đồng BT tỉnh Nghệ An: Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố quyết định việc tiếp tục thực hiện quy định về lãi vay, lợi nhuận hợp lý, phương thức thanh toán, quyết toán dự án áp dụng loại hợp đồng BT theo các Nghị định (nêu trên) hoặc áp dụng quy định của Nghị định này.

8. Trường hợp quyết định áp dụng quy định của Nghị định này, việc áp dụng quy định chuyển tiếp như sau: Dự án BT đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án nhưng đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành chưa tổ chức lựa chọn nhà đầu tư được rà soát, điều chỉnh quy định về lãi vay sau thời gian xây dựng, lợi nhuận hợp lý, phương thức thanh toán, quyết toán công trình dự án BT hoàn thành khi điều chỉnh chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi để áp dụng quy định của Nghị định này.

**Điều 42. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2025.

2. Nghị định số 28/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư và quy định tại điểm c khoản 1 Điều 22, Điều 23 Nghị định 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 hết hiệu lực kể từ thời điểm Nghị định này có hiệu lực.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

4. Trường hợp các bộ, cơ quan liên quan thực hiện hợp nhất, sáp nhập hoặc sắp xếp lại tổ chức bộ máy theo quyết định của cấp có thẩm quyền thì các cơ quan, tổ chức sau khi hợp nhất, sáp nhập sẽ kế thừa và có trách nhiệm tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ tương ứng quy định tại Nghị định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Ban Bí thư Trung ương Đảng; - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ; - Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; - HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng; - Văn phòng Tổng Bí thư; - Văn phòng Chủ tịch nước; - Hội đồng Dân tộc vả các Ủy ban của Quốc hội; - Văn phòng Quốc hội; - Tòa án nhân dân tối cao; - Viện kiểm sát nhân dân tối cao; - Kiểm toán nhà nước; - Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia; - Ngân hàng Chính sách xã hội; - Ngân hàng Phát triển Việt Nam; - Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; - Cơ quan trung ương của các đoàn thể; - VPCP; BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo; - Lưu; VT, KTTH (2b). | **TM. CHÍNH PHỦ THỦ TƯỚNG**  **Phạm Minh Chính** |

1. Tiếp thu ý kiến của Cục CST [↑](#footnote-ref-1)
2. Tiếp thu ý kiến kho bạc [↑](#footnote-ref-2)